TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO L
TỈNH LÂM ĐỒNG
Bản án số: 64/2024/DS- ST
Ngày: 02 - 8 -2024.
V/v "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và Kiện đòi tài sản"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: bà Vũ Thị Thúy Thành
Các Hội thẩm nhân dân: bà Nguyễn Thị Tài
ông Phạm Đức Minh

- ***Thư ký phiên tòa***: ông Trương Quang Vũ - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo L tham gia phiên toà***: bà Lâm Thị Hồng- Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số 41/2024/TLST- DS ngày 06 tháng 3 năm 2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và kiện đòi lại tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà **Đoàn Thị Đ**, sinh năm 1985
Địa chỉ: thôn Thanh Bình, xã Lộc Đức, huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng
Bị đơn: bà **Nguyễn Thị H,** sinh năm 1977.
Địa chỉ: thôn An Hòa, xã Lộc An, huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà **Nguyễn Thị Ngọc H**, sinh năm 1981.
Địa chỉ: thôn An Hòa, xã Lộc An, huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng

(bà Đ, bà H có mặt, bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 26-02-2024 cùng những yêu cầu thay đổi bổ sung của nguyên đơn thể hiện:

Do có quen biết nên ngày 03/01/2024 bà Nguyễn Thị H có vay của bà Đoàn Thị Đ số tiền 1.500.000.000 đồng, lãi suất 300 đồng/ngày, thời hạn vay 07 ngày, đến ngày 10/01/2024 bà H tiếp tục vay thêm của bà Đ số tiền 1.500.000.000 đồng, hẹn 10 ngày trả nợ đầy đủ, không thỏa thuận lãi suất. Cả hai khoản nợ trên đến hẹn bà H có đòi nhiều lần nH bà H không trả cho bà nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H phải trả cho bà số tiền gốc 3.000.000.000 đồng, bà Đ không yêu cầu tính lãi suất.

Đến ngày 05/4/2024 bà Đ bổ sung thay đổi yêu cầu khởi kiện bà Đ trình bày do hai bên vay mượn nhau nhiều lần và có sự trả qua trả lại nên bà nhầm lẫn, khoản tiền 3.000.000.000 đồng của lần vay ngày 03/01/2024 và ngày 10/01/2024 bà H đã trả cho bà, hiện nay bà chỉ yêu cầu bà H phải trả cho bà tổng số tiền là 2.250.000.000 đồng gồm 04 khoản nợ như sau: ngày 29/01/2024 bà H mượn bà số tiền 500.000.000 đồng, ngày 28/01/2024 bà H mượn bà số tiền 400.000.000 đồng, ngày 29/01/2024 bà đưa cho bà H số tiền 1.000.000.000 đồng và ngày 28/01/2024 bà đưa cho bà H số tiền 350.000.000 đồng. Hai bên có viết giấy với nhau, chữ viết trên giấy là của bà, chữ ký và viết ở dưới là của bà H. Khoản tiền vay 500.000.000 đồng và 400.000.000 đồng, khi vay mượn hai bên không thỏa thuận lãi suất gì. Khoản đưa 1.000.000.000 đồng và 350.000.000 đồng là tiền bà Đ đưa cho bà H để góp vốn làm ăn chung, hai bên không có viết giấy tờ hay ký hợp đồng làm ăn gì, chỉ nói miệng với nhau nH bà H không cung cấp được giấy tờ mua đất gì cho bà Đ thể hiện việc mua bán đất mà bà H dùng số tiền này sử dụng vào mục đích khác.

Do vậy bà Đ khởi kiện yêu cầu bà H phải trả cho bà tổng số tiền là 2.250.000.000 đồng, bao gồm tiền vay là 900.000.000 đồng và tiền bà đưa cho bà H để góp vốn làm ăn chung là 1.350.000.000 đồng, bà Đ không yêu cầu tính lãi.

Ý kiến của bị đơn: Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2024, bà Đ có yêu cầu bà trả hai khoản nợ gồm: ngày 03/01/2024 bà vay bà Đ số tiền 1.500.000.000đ và ngày 10/01/2024 bà vay bà Đ số tiền 1.500.000.000đ. Tổng cộng hai khoản là 3.000.000.000đ. Tuy nhiên cả hai khoản nợ trên bà đã trả hết cho bà Đ bằng hình thức chuyển khoản.

Đối với 04 khoản tiền gồm: Lần 1 vào ngày 29/01/2024 bà mượn của bà Đ 500.000.000đ, lần 2 vào ngày 28/01/2024 bà mượn 400.000.000đ, lần 3 vào ngày 29/01/2024 bà Đ đưa bà 1.000.000.000đ, lần 4 vào ngày 28/01/2024 bà Đ đưa bà 350.000.000đ. Bà thừa nhận có nhận 4 lần tiền như bà Đ trình bày ở trên, số tiền 1.000.000.000 đồng ngày 29/01/2024 và 350.000.000 đồng ngày 28/01/2024 bà Đ đưa cho bà thì bà Đ chỉ nói đưa cho bà để làm ăn, hai bên không có lập giấy tờ gì về việc góp vốn làm ăn chung, cũng không thỏa thuận gì về việc làm ăn, sau đó bà đã chuyển tiền cho bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1981, địa chỉ: thôn An Hòa, xã Lộc An, huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng số tiền trên để đi mua đất đầu tư.

Do vậy nay bà Đ khởi kiện yêu cầu bà phải trả số tiền 2.250.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi thì bà đồng ý trả cho bà Đ số tiền vay nợ 900.000.000 đồng, còn số tiền 1.350.000.000 đồng là tiền góp vốn làm ăn chung bà đồng ý trả cho bà Đ khi bà H trả cho bà thì bà sẽ trả lại cho bà Đ.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà và bà Nguyễn Thị H có mối quan hệ làm ăn quen biết với nhau, ngày 29/01/2024 bà và bà H có thỏa thuận ký với nhau hợp đồng góp vốn với mục đích để mua chung đất. Tổng tài sản góp vốn là 3.600.000.000 đồng, trong tổng số tiền này bà H có nói cho bà biết có 2.250.000.000 đồng là tiền của bà H, còn số tiền 1.350.000.000 đồng là của bà Đ nhờ bà H góp vốn làm ăn chung chứ không phải tiền của bà H, nH bà chỉ biết bà H còn bà Đ thì bà không biết bà Đ là ai và cũng không nhận bất cứ khoản tiền nào hay ký hợp đồng gì

với bà Đ, bà không liên quan gì đến việc vay mượn hay góp vốn làm ăn chung giữa bà Đ và bà H.

Tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà H phải trả cho bà tổng số tiền là 2.250.000.000 đồng, bao gồm tiền vay là 900.000.000 đồng và tiền bà đưa cho bà H để góp vốn mua đất chung là 1.350.000.000 đồng, bà Đ không yêu cầu tính lãi, nguyên đơn không biết bà H là ai, cũng không góp vốn làm ăn chung hay ký hợp đồng góp vốn gì với bà H.

Bị đơn trình bày: bị đơn đồng ý trả cho bà Đ số tiền vay nợ 900.000.000 đồng, còn số tiền 1.350.000.000 đồng là tiền góp vốn làm ăn mua đất chung bà đồng ý trả cho bà Đ khi bà H trả cho bà thì bà sẽ trả lại cho bà Đ, bà cũng không khởi kiện yêu cầu bà H phải trả tiền cho bà số tiền mà bà đã đưa cho bà H trong vụ án này.

Sau khi Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Đ về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* với bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả cho bà Đoàn Thị Đ số tiền 2.250.000.000 đồng và không phải trả lãi.

Về án phí : Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà H phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền*: bà Đoàn Thị Đ khởi kiện yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Đ 900.000.000 đồng tiền vay gốc và 1.350.000.000 đồng tiền bà Đ đưa cho bà H để góp vốn làm ăn mua đất chung nH hai bên không có viết giấy tờ hay ký hợp đồng làm ăn, không thỏa thuận với nhau nội dung gì, bà H cũng không cung cấp được giấy tờ thể hiện việc hai bên có làm ăn chung với nhau cho bà Đ thể hiện việc mua bán đất. Do vậy, xác định quan hệ *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi lại tài sản"* và thuộc thẩm quyền của Tòa án giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại đơn bổ sung thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, bà Đ yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Đ 900.000.000 đồng tiền vay nợ gốc và 1.350.000.000 đồng tiền bà Đ đưa cho bà H để góp vốn làm ăn chung không yêu cầu tiền lãi, bà H đồng ý trả cho bà Đ số tiền vay nợ 900.000.000 đồng, còn số tiền 1.350.000.000 đồng bà H đồng ý trả cho bà Đ khi bà H trả cho bà số tiền này.

[3] Lời trình bày trên của bà Đ là có căn cứ và đúng pháp luật vì bà xuất trình được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và đúng pháp luật đó là giấy giao nhận tiền đề ngày 28/01/2024 và 29/01/2024 do bà Đ cung cấp thể hiện bà H có mượn của bà Đ số tiền 900.000.000 đồng và bà Đ đưa cho bà H số tiền 1.350.000.000 đồng. Bà H cũng thừa nhận việc này và đồng ý trả cho bà Đ số tiền 900.000.000 đồng tiền vay và 1.350.000.000 đồng tiền bà Đ đưa cho bà để góp vốn làm ăn chung, tuy nhiên khoản tiền 1.350.000.000 đồng khi bà Đ đưa cho bà thì bà đưa cho bà H để góp vốn làm ăn, nên khi nào bà H trả cho bà số tiền này thì bà sẽ trả lại cho bà Đ.

Bà Đ và bà H đều trình bày số tiền 1.350.000.000 đồng là bà Đ đưa cho bà H để góp vốn làm ăn mua đất chung, tuy nhiên hai bên không viết giấy tờ hay ký hợp đồng làm ăn với nhau, bà Đ trình bày từ ngày đưa tiền cho bà H, bà H cũng không cung cấp cho bà Đ được giấy tờ gì về việc mua thửa đất nào, diện tích đất nào chứng minh cho việc mua bán đất có phần của bà Đ, bà H cho rằng khi bà Đ đưa số tiền 1.350.000.000 đồng thì bà đưa hết cho bà H để góp vốn làm ăn chung, tuy nhiên bà Đ không biết bà H là ai, bà cũng không đưa tiền hay ký hợp đồng gì với bà H, khi bà đưa tiền cho bà H, bà H cũng không nói gì việc làm ăn liên quan đến bà H, bà chỉ biết giao tiền cho bà H và đòi bà H, bà H trình bày khi bà nhận tiền từ bà H để góp vốn làm ăn chung thì bà có nghe bà H nói có 1.350.000.000 đồng là tiền của bà Đ nH bà cũng không biết bà Đ là ai và cũng không nhận bất cứ khoản tiền nào hay ký hợp đồng gì với bà Đ, bà không liên quan gì đến việc vay mượn hay góp vốn làm ăn chung giữa bà Đ và bà H, bà chỉ biết bà H, nhận tiền và ký hợp đồng với bà H.

Do vậy, Tòa án xác định đây là vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Kiện đòi tài sản theo quy định tại Điều 463 và Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015, nên cần buộc bà H phải trả cho bà Đ số tiền vay gốc là 900.000.000 đồng và 1.350.000.000 đồng, bà Đ không yêu cầu tính lãi.

[4] Về án phí: căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do bà H phải trả cho bà Đ số tiền 2.250.000.000 đồng nên bà H phải nộp 77.000.000 đồng án phí DSST.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 207; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466 và Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

1/ **Xử**: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Đ về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và Kiện đòi tài sản"* với bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả cho bà Đoàn Thị Đ số tiền 2.250.000.000 (hai tỷ hai trăm năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/**Về án phí**: căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải nộp 77.000.000 đồng án phí DSST

Bà Đoàn Thị Đ được nhận lại số tiền 46.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006860 ngày 06/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo L.

Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm

"Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự."

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Bảo L;
- Chi cục THADS huyện Bảo L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(ĐÃ KÝ)

Vũ Thị Thúy Thành

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tài- Phạm Đức Minh **Vũ Thị Thúy Thành**